

VNECCO

BẢNG GIÁ 2018 IDEC



CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG ĐIỆN & ĐIỆN TOÁN VIỆT NAM

Trụ sở : Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9, đường Duy Tân, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Kho & Xưởng SX: KĐT Đô Nghĩa, đường Tố Hữu, Q. Hà Đông, Hà Nội

Tel: **0246 254 3598 / 0963 435 510** Hotline: **0963 212 935**

Email: info@vnecco.com Web: www.vnecco.com

MỤC LỤC

IDEC (JAPAN)

1. Đồng YW Φ 22.....	3
2. Đồng TW Φ 22.....	8
3. Đồng Φ 30.....	9
4. Đồng A Φ 16	12
5. RELAY	13
7. ĐÈN HIỂN THỊ SLC.....	17
8. BỘ ĐIỀU KHIỂN LẬP TRÌNH PLC	19
9. MÀN HÌNH CẢM ỨNG HMI.....	21

**CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG ĐIỆN &
ĐIỆN TOÁN VIỆT NAM**

Tel: 0246 254 3598 / 0963 435 510

Hotline: 0963 212 935

Email: info@vnecco.com

Web: www.vnecco.com

ĐÈN BÁO PHẪNG	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		NGUỒN CẤP	
ĐÈN LED: KHÔNG CÓ BIẾN THỂ, IP 65 NGOÀI MẶT TỦ			
	YW1P-1EQM3 (R, Y, W, A)	220V AC/DC	62,000
	YW1P-1EQM3G	220V AC/DC	69,000
	YW1P-1EQM3 (S, PW)	220V AC/DC	74,000
	YW1P-1EQ4 (R, Y, W, A)	24V AC/DC	62,000
	YW1P-1EQ4G	24V AC/DC	69,000
	YW1P-1EQ4 (S, PW)	24V AC/DC	74,000
	YW1P-1EQH (R, Y, W, A)	110V AC/DC	62,000
	YW1P-1EQH (G, S, PW)	110V AC/DC	74,000
ĐÈN LED: LOẠI UNIBODY, KHÔNG CÓ BIẾN THỂ, IP 65 NGOÀI MẶT TỦ			
	YW1P-1UQM3 (R, Y, W, A)	220V AC	57,000
	YW1P-1UQM3G	220V AC	62,000
	YW1P-1UQM3 (S, PW)	220V AC	73,000
	YW1P-1UQ4 (R, Y, W, A)	24V AC/DC	57,000
	YW1P-1UQ4G	24V AC/DC	62,000
	YW1P-1UQ4 (S, PW)	24V AC/DC	73,000
	YW1P-1UQH (R, Y, W, A)	110V AC	57,000
	YW1P-1UQH (G, S, PW)	110V AC	73,000
ĐÈN LED: CÓ BIẾN THỂ, IP 65 NGOÀI MẶT TỦ			
	YW1P-1EM42 (R, Y, W, A)	220V AC	101,000
	YW1P-1EM42 (G, S, PW)	220V AC	117,000
	YW1P-1EH2 (R, Y, W, A)	110V AC	101,000
	YW1P-1EH2 (G, S, PW)	110V AC	117,000

ĐÈN BÁO VÒNG	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		NGUỒN CẤP	
ĐÈN LED: KHÔNG CÓ BIẾN THỂ, IP 65 NGOÀI MẶT TỦ			
	YW1P-2EQM3 (R, Y, W, A)	220V AC/DC	62,000
	YW1P-2EQM3G	220V AC/DC	69,000
	YW1P-2EQM3 (S, PW)	220V AC/DC	74,000
	YW1P-2EQ4 (R, Y, W, A)	24V AC/DC	62,000
	YW1P-2EQ4G	24V AC/DC	69,000
	YW1P-2EQ4 (S, PW)	24V AC/DC	74,000
	YW1P-2EQH (R, Y, W, A)	110V AC/DC	62,000
	YW1P-2EQH (G, S, PW)	110V AC/DC	74,000
ĐÈN LED: LOẠI UNIBODY, KHÔNG CÓ BIẾN THỂ, IP 65 NGOÀI MẶT TỦ			
	YW1P-2UQM3 (R, Y, W, A)	220V AC	57,000
	YW1P-2UQM3G	220V AC	62,000
	YW1P-2UQM3 (S, PW)	220V AC	73,000
	YW1P-2UQ4 (R, Y, W, A)	24V AC/DC	57,000
	YW1P-2UQ4G	24V AC/DC	62,000
	YW1P-2UQ4 (S, PW)	24V AC/DC	73,000
	YW1P-2UQH (R, Y, W, A)	110V AC	57,000
	YW1P-2UQH (G, S, PW)	110V AC	73,000
ĐÈN LED: CÓ BIẾN THỂ, IP 65 NGOÀI MẶT TỦ			
	YW1P-2EM42 (R, Y, W, A)	220V AC	101,000
	YW1P-2EM42 (G, S, PW)	220V AC	117,000
	YW1P-2EH2 (R, Y, W, A)	110V AC	101,000
	YW1P-2EH2 (G, S, PW)	110V AC	117,000

G: Xanh lá cây - R: Đỏ - Y: Vàng - W: Trắng - A: Hồ phách - S: Xanh da trời - PW: Trắng sáng

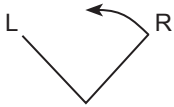
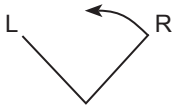
NÚT NHẤN	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
		TIẾP ĐIỂM	NGUỒN CẤP		
NÚT NHẤN CÓ ĐÈN, LOẠI LÒI, NHẤN NHẢ, IP 65 NGOÀI MẶT TỦ					
	YW1L-M2E10QM3 (R, Y)	1NO	220V AC/DC	124,000	
	YW1L-M2E10QM3G			153,000	
	YW1L-M2E01QM3 (R, Y)	1NC		124,000	
	YW1L-M2E01QM3G			153,000	
	YW1L-M2E20QM3 (R, Y)	2NO		157,000	
	YW1L-M2E20QM3G			186,000	
	YW1L-M2E02QM3 (R, Y)	2NC		157,000	
	YW1L-M2E02QM3G			186,000	
	YW1L-M2E11QM3 (R, Y)	1NC-1NO	157,000		
	YW1L-M2E11QM3G		186,000		
		YW1L-M2E10Q4 (R, Y)	1NO	24V AC/DC	124,000
		YW1L-M2E10Q4G			153,000
YW1L-M2E01Q4 (R, Y)		1NC	124,000		
YW1L-M2E01Q4G			153,000		
YW1L-M2E20Q4 (R, Y)		2NO	157,000		
YW1L-M2E20Q4G			186,000		
	YW1L-M2E02Q4 (R, Y)	2NC	157,000		
	YW1L-M2E02Q4G		186,000		
	YW1L-M2E11Q4 (R, Y)	1NC-1NO	157,000		
	YW1L-M2E11Q4G		186,000		
	NÚT NHẤN CÓ ĐÈN, LOẠI LÒI, NHẤN GIỮ, IP 65 NGOÀI MẶT TỦ				
		YW1L-A2E10QM3 (R, Y)	1NO	220V AC/DC	154,000
YW1L-A2E10QM3G		178,000			
YW1L-A2E01QM3 (R, Y)		1NC	154,000		
YW1L-A2E01QM3G			178,000		
YW1L-A2E20QM3 (R, Y)		2NO	187,000		
YW1L-A2E20QM3G			211,000		
	YW1L-A2E02QM3 (R, Y)	2NC	187,000		
	YW1L-A2E02QM3G		211,000		
	YW1L-A2E11QM3 (R, Y)	1NC-1NO	187,000		
	YW1L-A2E11QM3G		211,000		
		YW1L-A2E10Q4 (R, Y)	1NO	24V AC/DC	154,000
		YW1L-A2E10Q4G			178,000
YW1L-A2E01Q4 (R, Y)		1NC	154,000		
YW1L-A2E01Q4G			178,000		
YW1L-A2E20Q4 (R, Y)		2NO	187,000		
YW1L-A2E20Q4G			211,000		
	YW1L-A2E02Q4 (R, Y)	2NC	187,000		
	YW1L-A2E02Q4G		211,000		
	YW1L-A2E11Q4 (R, Y)	1NC-1NO	187,000		
	YW1L-A2E11Q4G		211,000		

G: Xanh lá cây - R: Đỏ - Y: Vàng

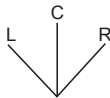
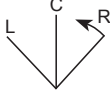
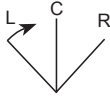
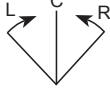
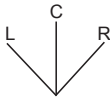
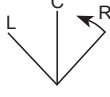
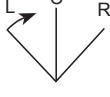
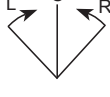
NÚT NHẤN	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		TIẾP ĐIỂM	NGUỒN CẤP	
NÚT NHẤN CÓ ĐÈN, LOẠI PHẪNG, NHẤN NHẢ, IP 65 NGOÀI MẶT TỦ				
  	YW1L-MF2E10QM3 (R, Y)	1NO	220V AC/DC	185,000
	YW1L-MF2E10QM3G			210,000
	YW1L-MF2E01QM3 (R, Y)	1NC		185,000
	YW1L-MF2E01QM3G			210,000
	YW1L-MF2E20QM3 (R, Y)	2NO		218,000
	YW1L-MF2E20QM3G			243,000
	YW1L-MF2E02QM3 (R, Y)	2NC		218,000
	YW1L-MF2E02QM3G			243,000
	YW1L-MF2E11QM3 (R, Y)	1NC-1NO		218,000
	YW1L-MF2E11QM3G			243,000
	YW1L-MF2E10Q4 (R, Y)	1NO	24V AC/DC	185,000
	YW1L-MF2E10Q4G			210,000
	YW1L-MF2E01Q4 (R, Y)	1NC		185,000
	YW1L-MF2E01Q4G			210,000
	YW1L-MF2E20Q4 (R, Y)	2NO		218,000
	YW1L-MF2E20Q4G			243,000
	YW1L-MF2E02Q4 (R, Y)	2NC		218,000
	YW1L-MF2E02Q4G			243,000
	YW1L-MF2E11Q4 (R, Y)	1NC-1NO		218,000
	YW1L-MF2E11Q4G			243,000
NÚT NHẤN CÓ ĐÈN, LOẠI PHẪNG, NHẤN GIỮ, IP 65 NGOÀI MẶT TỦ				
  	YW1L-AF2E10QM3 (R, Y)	1NO	220V AC/DC	215,000
	YW1L-AF2E10QM3G			240,000
	YW1L-AF2E01QM3 (R, Y)	1NC		215,000
	YW1L-AF2E01QM3G			240,000
	YW1L-AF2E20QM3 (R, Y)	2NO		248,000
	YW1L-AF2E20QM3G			273,000
	YW1L-AF2E02QM3 (R, Y)	2NC		248,000
	YW1L-AF2E02QM3G			273,000
	YW1L-AF2E11QM3 (R, Y)	1NC-1NO		248,000
	YW1L-AF2E11QM3G			273,000
	YW1L-AF2E10Q4 (R, Y)	1NO	24V AC/DC	215,000
	YW1L-AF2E10Q4G			240,000
	YW1L-AF2E01Q4 (R, Y)	1NC		215,000
	YW1L-AF2E01Q4G			240,000
	YW1L-AF2E20Q4 (R, Y)	2NO		248,000
	YW1L-AF2E20Q4G			273,000
	YW1L-AF2E02Q4 (R, Y)	2NC		248,000
	YW1L-AF2E02Q4G			273,000
	YW1L-AF2E11Q4 (R, Y)	1NC-1NO		248,000
	YW1L-AF2E11Q4G			273,000

G: Xanh lá cây - R: Đỏ - Y: Vàng

NÚT NHẤN	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Tiếp điểm	
NÚT NHẤN KHẨN, IP 65 NGOÀI MẶT TỦ			
	YW1B-V4E01R	1NC	87,000
	YW1B-V4E02R	2NC	120,000
	YW1B-V4E03R	3NC	153,000
	YW1B-V4E11R	1NO-1NC	120,000
	YW1B-V4E12R	1NO-2NC	153,000
	YW1B-V4E21R	2NO-1NC	153,000
NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN, IP 65 NGOÀI MẶT TỦ			
	YW1B-M1E01 (B, G, R, Y, W, S)	1NC, nhấn nhả	53,000
	YW1B-M1E10 (B, G, R, Y, W, S)	1NO, nhấn nhả	53,000
	YW1B-M1E02 (B, G, R, Y, W, S)	2NC, nhấn nhả	86,000
	YW1B-M1E20 (B, G, R, Y, W, S)	2NO, nhấn nhả	86,000
	YW1B-M1E11 (B, G, R, Y, W, S)	1NC-1NO, nhấn nhả	86,000
	YW1B-A1E01 (B, G, R, Y, W, S)	1NC, nhấn giữ	83,000
	YW1B-A1E10 (B, G, R, Y, W, S)	1NO, nhấn giữ	83,000
	YW1B-A1E02 (B, G, R, Y, W, S)	2NC, nhấn giữ	116,000
	YW1B-A1E20 (B, G, R, Y, W, S)	2NO, nhấn giữ	116,000
	YW1B-A1E11 (B, G, R, Y, W, S)	1NC-1NO, nhấn giữ	116,000

CÔNG TẮC XOAY 2 VỊ TRÍ		MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
			TIẾP ĐIỂM	
CÔNG TẮC XOAY 2 VỊ TRÍ (90°), IP 65 NGOÀI MẶT TỦ				
		YW1S-2E01	1NC, tự giữ	63,000
		YW1S-2E10	1NO, tự giữ	63,000
		YW1S-2E02	2NC, tự giữ	96,000
		YW1S-2E20	2NO, tự giữ	96,000
		YW1S-2E11	1NO-1NC, tự giữ	96,000
		YW1S-21E01	1NC, tự trả về từ bên phải	63,000
		YW1S-21E10	1NO, tự trả về từ bên phải	63,000
		YW1S-21E02	2NC, tự trả về từ bên phải	96,000
		YW1S-21E20	2NO, tự trả về từ bên phải	96,000
		YW1S-21E11	1NO-1NC, tự trả về từ bên phải	96,000
CÔNG TẮC XOAY CÓ KHÓA, 2 VỊ TRÍ (90°), IP 65 NGOÀI MẶT TỦ				
		YW1K-2AE01	1NC, tự giữ	182,000
		YW1K-2AE10	1NO, tự giữ	182,000
		YW1K-2AE02	2NC, tự giữ	215,000
		YW1K-2AE20	2NO, tự giữ	215,000
		YW1K-2AE11	1NO-1NC, tự giữ	215,000
		YW1K-21BE01	1NC, tự trả về từ bên phải	182,000
		YW1K-21BE10	1NO, tự trả về từ bên phải	182,000
		YW1K-21BE02	2NC, tự trả về từ bên phải	215,000
		YW1K-21BE20	2NO, tự trả về từ bên phải	215,000
		YW1K-21BE11	1NO-1NC, tự trả về từ bên phải	215,000

G: Xanh lá cây - R: Đỏ - Y: Vàng - S: Xanh da trời - B: Đen - W: Trắng

CÔNG TẮC XOAY 3 VỊ TRÍ		MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
			TIẾP ĐIỂM		
CÔNG TẮC XOAY 3 VỊ TRÍ (45°), IP 65 NGOÀI MẶT TỦ					
		YW1S-3E02	2NC, tự giữ	96,000	
		YW1S-3E20	2NO, tự giữ	96,000	
		YW1S-3E11	1NO-1NC, tự giữ	96,000	
		YW1S-31E02	2NC, tự trả về từ bên phải	96,000	
		YW1S-31E20	2NO, tự trả về từ bên phải	96,000	
		YW1S-31E11	1NO-1NC, tự trả về từ bên phải	96,000	
		YW1S-32E02	2NC, tự trả về từ bên trái	96,000	
		YW1S-32E20	2NO, tự trả về từ bên trái	96,000	
		YW1S-32E11	1NO-1NC, tự trả về từ bên trái	96,000	
		YW1S-33E02	2NC, tự trả về từ hai bên	96,000	
		YW1S-33E20	2NO, tự trả về từ hai bên	96,000	
		YW1S-33E11	1NO-1NC, tự trả về từ hai bên	96,000	
CÔNG TẮC XOAY CÓ KHÓA, 3 VỊ TRÍ (45°), IP 65 NGOÀI MẶT TỦ					
		YW1K-3AE02	2NC, tự giữ	215,000	
		YW1K-3AE20	2NO, tự giữ	215,000	
		YW1K-3AE11	1NO-1NC, tự giữ	215,000	
		YW1K-31BE02	2NC, tự trả về từ bên phải	215,000	
		YW1K-31BE20	2NO, tự trả về từ bên phải	215,000	
		YW1K-31BE11	1NO-1NC, tự trả về từ bên phải	215,000	
		YW1K-32CE02	2NC, tự trả về từ bên trái	215,000	
		YW1K-32CE20	2NO, tự trả về từ bên trái	215,000	
		YW1K-32CE11	1NO-1NC, tự trả về từ bên trái	215,000	
		YW1K-33DE02	2NC, tự trả về từ hai bên	215,000	
		YW1K-33DE20	2NO, tự trả về từ hai bên	215,000	
		YW1K-33DE11	1NO-1NC, tự trả về từ hai bên	215,000	

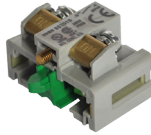
DÒNG TW, Φ 22	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		TIẾP ĐIỂM	
NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN, XUẤT XỨ NHẬT			
	ABW110 (B,G, R, Y)	1NO, nhấn nhả	156,000
	ABW101 (B,G, R, Y)	1NC, nhấn nhả	156,000
	ABW111 (B,G, R, Y)	1NO-1NC, nhấn nhả	282,000
NÚT NHẤN KHẨN, XUẤT XỨ NHẬT			
	AVW410R	1NO	474,000
	AVW401R	1NC	474,000
	AVW411R	1NO-1NC	531,000
	AVW402R	2NC	565,000
ĐÈN BÁO, XUẤT XỨ NHẬT			
	APW299 (A, R, W, Y)	Đèn báo trực tiếp, loại vòm	168,000
	APW299G	Đèn báo trực tiếp, loại vòm	181,000
NÚT NHẤN CÓ ĐÈN, LOẠI LÒI, XUẤT XỨ NHẬT			
	ALW29911 (A, R, Y, W)	1NO-1NC, Nhấn nhả	420,000
	ALW29911G	1NO-1NC, Nhấn nhả	433,000
NÚT NHẤN CÓ ĐÈN,LOẠI PHẪNG, LED TRỰC TIẾP, XUẤT XỨ NHẬT			
	ALFW29911 (A, R, Y, W)	1NO-1NC, nhấn nhả	543,000
	ALFW29911G	1NO-1NC,nhấn nhả	556,000
CÔNG TẮC XOAY, XUẤT XỨ NHẬT			
	ASW210	1NO, 2 vị trí, tự giữ	252,000
	ASW211	1NO-1NC, 2 vị trí, tự giữ	344,000
	ASW220	2NO, 2 vị trí, tự giữ	344,000
	ASW320	2NO, 3 vị trí, tự giữ	344,000
CÔNG TẮC XOAY CÓ ĐÈN, XUẤT XỨ NHẬT			
	ASLW29911 (A, R, Y, W)	1NO-1NC, 2 vị trí, tự giữ	560,000
	ASLW29911G	1NO-1NC, 2 vị trí, tự giữ	573,000
	ASLW29920 (A, R, Y, W)	2NO, 2 vị trí, tự giữ	560,000
	ASLW29920G	2NO, 2 vị trí, tự giữ	573,000
	ASLW39920 (A, R, Y, W)	2NO,3 vị trí, tự giữ	560,000
	ASLW39920G	2NO, 3 vị trí, tự giữ	573,000

G: Xanh lá cây - R: Đỏ - Y: Vàng - W: Trắng - A: Hở Phách - S: Xanh Da Trời - B: Đen

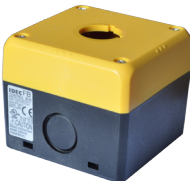
Bảng giá trên chưa bao gồm thuế VAT

DÒNG Φ 30	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		TIẾP ĐIỂM	
NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN, XUẤT XỨ NHẬT			
	ABN110 (B, G, R, Y)	1NO, nhấn nhả	219,000
	ABN101 (B, G, R, Y)	1NC, nhấn nhả	219,000
	ABN111 (B, G, R, Y)	1NO-1NC, nhấn nhả	325,000
	ABN120 (B, G, R, Y)	2NO, nhấn nhả	325,000
NÚT NHẤN KHẨN, XUẤT XỨ NHẬT			
	AVN301NR	1NC	552,000
	AVN311NR	1NO-1NC	659,000
	AVN302NR	2NC	659,000
ĐÈN BÁO, XUẤT XỨ NHẬT			
	APN199 (R, Y, W)	Đèn báo trực tiếp	181,000
	APN199G	Đèn báo trực tiếp	194,000
NÚT NHẤN CÓ ĐÈN, LOẠI LÒI, XUẤT XỨ NHẬT			
	ALN29911DN (A, R, Y, W)	1NO-1NC, nhấn nhả	536,000
	ALN29911DNG	1NO-1NC, nhấn nhả	549,000
NÚT NHẤN CÓ ĐÈN, LOẠI PHẪNG, XUẤT XỨ NHẬT			
	ALFN29911DN (A, R, Y, W)	1NO-1NC, nhấn nhả	698,000
	ALFN29911DNG	1NO-1NC, nhấn nhả	711,000
CÔNG TẮC XOAY, XUẤT XỨ NHẬT			
	ASN310	1NO, 2 vị trí, tự giữ	294,000
	ASN311	1NO-1NC, 2 vị trí, tự giữ	399,000
	ASN320	2NO, 2 vị trí, tự giữ	399,000
	ASN111	1NO-1NC, 3 vị trí, tự giữ	399,000
	ASN122	2NO-2NC, 3 vị trí, tự giữ	611,000
CÔNG TẮC XOAY CÓ ĐÈN, XUẤT XỨ NHẬT			
	ASLN29911N (A, R, Y, W)	1NC-1NO, 2 vị trí, tự giữ	634,000
	ASLN29911NG	1NO-1NC, 2 vị trí, tự giữ	647,000
	ASLN29920N (A, R, Y, W)	2NO, 2 vị trí, tự giữ	634,000
	ASLN29920NG	2NO, 2 vị trí, tự giữ	647,000
	ASLN39920N (A, R, Y, W)	2NO, 3 vị trí, tự giữ	634,000
	ASLN39920NG	2NO, 3 vị trí, tự giữ	647,000

G: Xanh lá cây - R: Đỏ - Y: Vàng - W: Trắng - A: Hở Phách - S: Xanh Da Trời - B: Đen

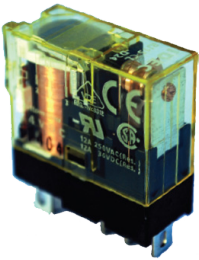
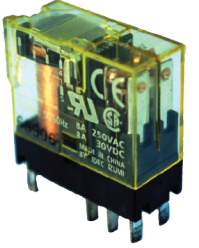
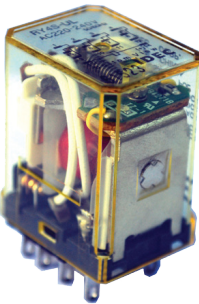
PHỤ KIỆN	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
TIẾP ĐIỂM PHỤ			
	YW-E01	1NC, dùng cho loại YW	33,000
	YW-E10	1NO, dùng cho loại YW	33,000
	YW-EW02	2NC, dùng cho loại YW	83,000
	YW-EW20	2NO, dùng cho loại YW	83,000
	YW-EW11	1NC-1NO, dùng cho loại YW	83,000
	HW-C01	1NC, dùng cho dòng TW	107,000
	HW-C10	1NO, dùng cho dòng TW	107,000
	BS001E	1NC, dùng cho loại Φ30 không đèn	106,000
	BS010E	1NO, dùng cho loại Φ30 không đèn	106,000
	BST001	1NC, dùng cho loại Φ30 có đèn	106,000
	BST010	1NO, dùng cho loại Φ30 có đèn	106,000
BÓNG ĐÈN (LED)			
 	LSED-6 (A, R, Y)	6 VAC/DC	56,000
	LSED-6G	6 VAC/DC	74,000
	LSED-6 (S, PW)	6 VAC/DC	96,000
	LSED-2 (A, R, Y)	24 VAC/DC	56,000
	LSED-2G	24 VAC/DC	74,000
	LSED-2 (S, PW)	24 VAC/DC	96,000
	LSED-H (A, R, Y)	110 VAC/DC	56,000
	LSED-HG	110 VAC/DC	74,000
	LSED-H (S, PW)	110 VAC/DC	96,000
	LSED-M3 (A, R, Y)	220 VAC/DC	56,000
	LSED-M3G	220 VAC/DC	74,000
	LSED-M3 (S, PW)	220 VAC/DC	96,000

G: Xanh lá cây - R: Đỏ - Y: Vàng - W: Trắng - A: Hổ Phách - S: Xanh Da Trời - PW: Trắng

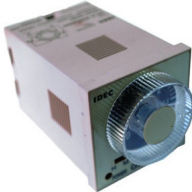
HỘP ĐIỀU KHIỂN	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT				ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		SỐ LỖ	CHẤT LIỆU	IP	SỬ DỤNG	
	KGN111Y	1	Thép	IP40	Φ30	382,000
	KGN211Y	2				433,000
	KGN311Y	3				510,000
	KGN411Y	4				597,000
	KGN511Y	5				696,000
	AGA211Y	1	Nhôm	IP65	Φ30	1,849,000
	AGA212Y	2				1,849,000
	AGA311Y	3				2,109,000
	AGA411Y	4				2,980,000
	AGA511Y	5				3,340,000
	KGNW111Y	1	Thép	IP40	Φ22	498,000
	KGNW212Y	2				563,000
	KGNW313Y	3				662,000
	KGNW314Y	4				738,000
	AGAW211Y	1	Nhôm	IP65	Φ22	1,849,000
	AGAW212Y	2				1,849,000
	AGAW313Y	3				2,109,000
	AGAW314Y	4				2,416,000
	FB1W-111Y	1	Nhựa	IP65	Φ22	336,000
	FB1W-111Z	1				336,000
	FB2W-211Z	2				520,000
	FB2W-312Z	3				520,000
	FB3W-413Z	4				704,000
	FB3W-512Z	5				704,000

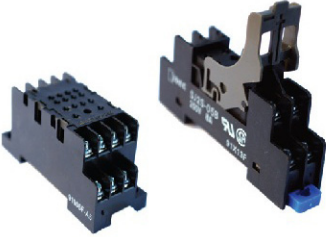
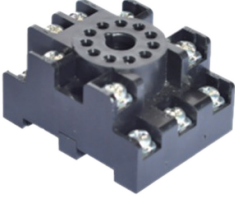
NÚT NHẤN, ĐÈN BÁO Φ16	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN, TRÒN			
	AB6M-M1 (G, R, Y, S, B)	SPDT, nhấn nhả	100,000
	AB6M-M2 (G, R, Y, S, B)	DPDT, nhấn nhả	160,000
	AB6M-A1 (G, R, Y, S, B)	SPDT, nhấn giữ	141,000
	AB6M-A2 (G, R, Y, S, B)	DPDT, nhấn giữ	186,000
NÚT NHẤN CÓ ĐÈN, TRÒN LED 24VDC			
	AL6M-M14 (G, R, Y, W, A)	SPDT, nhấn nhả	134,000
	AL6M-M14S	SPDT, nhấn nhả	147,000
	AL6M-M24 (G, R, Y, W, A)	DPDT, nhấn nhả	184,000
	AL6M-M24S	DPDT, nhấn nhả	202,000
	AL6M-A14 (G, R, Y, W, A)	SPDT, nhấn giữ	183,000
	AL6M-A14S	SPDT, nhấn giữ	183,000
	AL6M-A24 (G, R, Y, W, A)	DPDT, nhấn giữ	196,000
	AL6M-A24S	DPDT, nhấn giữ	216,000
ĐÈN BÁO TRÒN			
	AL6M-P4 (G, R, Y, W, A)	24V DC	100,000
	AL6M-P4S	24V DC	112,000
CÔNG TẮC CHỌN TRÒN			
	AS6M-2Y1	2 vị trí, SPDT	162,000
	AS6M-2Y2	2 vị trí, DPDT	250,000
	AS6M-3Y2	3 vị trí, DPDT	250,000
NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN, VUÔNG			
	AB6Q-M1 (G, R, Y, S, W, B)	SPDT, nhấn nhả	100,000
	AB6Q-M2 (G, R, Y, S, W, B)	DPDT, nhấn nhả	160,000
	AB6Q-A1 (G, R, Y, S, W, B)	SPDT, nhấn giữ	141,000
	AB6Q-A2 (G, R, Y, S, W, B)	DPDT, nhấn giữ	186,000
NÚT NHẤN CÓ ĐÈN, VUÔNG LED 24VDC			
	AL6Q-M14 (G, R, Y, W, A)	SPDT, nhấn nhả	134,000
	AL6Q-M14S	SPDT, nhấn nhả	147,000
	AL6Q-M24 (G, R, Y, W, A)	DPDT, nhấn nhả	184,000
	AL6Q-M24S	DPDT, nhấn nhả	202,000
	AL6Q-A14 (G, R, Y, W, A)	SPDT, nhấn giữ	183,000
	AL6Q-A14S	SPDT, nhấn giữ	183,000
	AL6Q-A24 (G, R, Y, W, A)	DPDT, nhấn giữ	196,000
	AL6Q-A24S	DPDT, nhấn giữ	216,000
ĐÈN BÁO VUÔNG			
	AL6Q-P4 (G, R, Y, W, A)	24V DC	100,000
	AL6Q-P4S	24V DC	112,000
CÔNG TẮC CHỌN VUÔNG			
	AS6Q-2Y1	2 vị trí, SPDT	162,000
	AS6Q-2Y2	2 vị trí, DPDT	250,000
	AS6Q-3Y2	3 vị trí, DPDT	250,000

G: Xanh lá cây - R: Đỏ - Y: Vàng - S: Xanh da trời - W: màu trắng - B: Đen - A: Hở phách

RELAY KIẾNG	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
RJ1S : RELAY LOẠI NHỎ, 1 CỰC, $I_{MAX} = 12A$			
	RJ1S-CL-D24	5 chân dẹp, có đèn, 12A/24V DC	87,000
	RJ1S-CL-A24	5 chân dẹp, có đèn, 12A/24V AC	97,000
	RJ1S-CL-A110	5 chân dẹp, có đèn, 12A/110V AC	97,000
	RJ1S-CL-A230	5 chân dẹp, có đèn, 12A/230V AC	118,000
RJ2S : RELAY LOẠI NHỎ, 2 CỰC, $I_{MAX} = 8A$			
	RJ2S-CL-D24	8 chân dẹp, có đèn, 8A/24V DC	94,000
	RJ2S-CL-A24	8 chân dẹp, có đèn, 8A/24V AC	106,000
	RJ2S-CL-A110	8 chân dẹp, có đèn, 8A/110V AC	106,000
	RJ2S-CL-A230	8 chân dẹp, có đèn, 8A/230V AC	123,000
RM2S : RELAY, 2 CỰC, $I_{MAX} = 5A$			
	RM2S-U-DC24	8 chân dẹp, không đèn, 24V DC	62,000
	RM2S-U-AC24	8 chân dẹp, không đèn, 24V AC	72,000
	RM2S-U-AC110	8 chân dẹp, không đèn, 110V AC	72,000
	RM2S-U-AC220	8 chân dẹp, không đèn, 220V AC	72,000
	RM2S-UL-DC24	8 chân dẹp, có đèn, 24V DC	88,000
	RM2S-UL-AC24	8 chân dẹp, có đèn, 24V AC	96,000
	RM2S-UL-AC110	8 chân dẹp, có đèn, 110V AC	96,000
	RM2S-UL-AC220	8 chân dẹp, có đèn, 220V AC	96,000
RY4S : RELAY, 4 CỰC, $I_{MAX} = 5A$			
	RY4S-U-DC24	14 chân dẹp, không đèn, 24V DC	87,000
	RY4S-U-AC24	14 chân dẹp, không đèn, 24V AC	92,000
	RY4S-U-AC110	14 chân dẹp, không đèn, 110V AC	92,000
	RY4S-U-AC220	14 chân dẹp, không đèn, 220V AC	87,000
	RY4S-UL-DC24	14 chân dẹp, có đèn, 24V DC	100,000
	RY4S-UL-AC24	14 chân dẹp, có đèn, 24V AC	107,000
	RY4S-UL-AC110	14 chân dẹp, có đèn, 110V AC	107,000
	RY4S-UL-AC220	14 chân dẹp, có đèn, 220V AC	100,000
RU2S : RELAY, 2 CỰC, $I_{MAX} = 10A$, Made In Japan			
	RU2S-NF-D24	8 chân dẹp, không đèn, 24V DC	95,000
	RU2S-NF-A24	8 chân dẹp, không đèn, 24V AC	100,000
	RU2S-NF-A110	8 chân dẹp, không đèn, 110V AC	100,000
	RU2S-NF-A220	8 chân dẹp, không đèn, 220V AC	95,000
	RU2S-D24	8 chân dẹp, có đèn, 24V DC	109,000
	RU2S-A24	8 chân dẹp, có đèn, 24V AC	118,000
	RU2S-A110	8 chân dẹp, có đèn, 110V AC	118,000
	RU2S-A220	8 chân dẹp, có đèn, 220V AC	109,000

RELAY KIẾNG	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
RU4S : RELAY, 4 CỰC, $I_{MAX} = 6A$, Made In Japan			
	RU4S-NF-D24	14 chân dẹp, không đèn, 24V DC	111,000
	RU4S-NF-A24	14 chân dẹp, không đèn, 24V AC	120,000
	RU4S-NF-A110	14 chân dẹp, không đèn, 110V AC	120,000
	RU4S-NF-A220	14 chân dẹp, không đèn, 220V AC	111,000
	RU4S-D24	14 chân dẹp, có đèn, 24V DC	125,000
	RU4S-A24	14 chân dẹp, có đèn, 24V AC	135,000
	RU4S-A110	14 chân dẹp, có đèn, 110V AC	135,000
	RU4S-A220	14 chân dẹp, có đèn, 220V AC	125,000
RR2P : RELAY LOẠI LỚN, 2 CỰC, $I_{MAX} = 10A$			
	RR2P-UDC24	8 chân tròn, không đèn, 24V DC	165,000
	RR2P-UAC24	8 chân tròn, không đèn, 24V AC	182,000
	RR2P-UAC110	8 chân tròn, không đèn, 110V AC	182,000
	RR2P-UAC220	8 chân tròn, không đèn, 220V AC	182,000
	RR2P-ULDC24	8 chân tròn, có đèn, 24V DC	196,000
	RR2P-ULAC24	8 chân tròn, có đèn, 24V AC	231,000
	RR2P-ULAC110	8 chân tròn, có đèn, 110V AC	254,000
	RR2P-ULAC220	8 chân tròn, có đèn, 220V AC	220,000
RH2B : RELAY LOẠI LỚN, 2 CỰC, $I_{MAX} = 10A$			
	RH2B-UDC24	8 chân dẹp lớn, không đèn, 24V DC	98,000
	RH2B-UAC24	8 chân dẹp lớn, không đèn, 24V AC	110,000
	RH2B-UAC110	8 chân dẹp lớn, không đèn, 110V AC	110,000
	RH2B-UAC220	8 chân dẹp lớn, không đèn, 220V AC	117,000
	RH2B-ULDC24	8 chân dẹp lớn, có đèn, 24V DC	120,000
	RH2B-ULAC24	8 chân dẹp lớn, có đèn, 24V AC	132,000
	RH2B-ULAC110	8 chân dẹp lớn, có đèn, 110V AC	132,000
	RH2B-ULAC220	8 chân dẹp lớn, có đèn, 220V AC	136,000
RH4B : RELAY LOẠI LỚN, 4 CỰC, $I_{MAX} = 10A$			
	RH4B-UDC24	14 chân dẹp lớn, không đèn, 24V DC	311,000
	RH4B-UAC24	14 chân dẹp lớn, không đèn, 24V AC	360,000
	RH4B-UAC110	14 chân dẹp lớn, không đèn, 110V AC	311,000
	RH4B-UAC220	14 chân dẹp lớn, không đèn, 220V AC	311,000
	RH4B-ULDC24	14 chân dẹp lớn, có đèn, 24V DC	330,000
	RH4B-ULAC24	14 chân dẹp lớn, có đèn, 24V AC	416,000
	RH4B-ULAC110	14 chân dẹp lớn, có đèn, 110V AC	330,000
	RH4B-ULAC220	14 chân dẹp lớn, có đèn, 220V AC	330,000

TIMER	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT				ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		DÀI THỜI GIAN	NGUỒN CẤP	TIẾP ĐIỂM	Kiểu ĐIỀU KHIỂN	
TIMER ON DELAY						
	GE1A-B30HA220	0.3s - 3s 3s - 30s 0.3m - 3m 3m - 30m 0.3h - 3h 3h - 30h	220V AC	Delay SPDT + Intantenous SPDT	On delay	480,000
	GE1A-B30HAD24	0.3s - 3s 3s - 30s 0.3m - 3m 3m - 30m 0.3h - 3h 3h - 30h	24V AC/DC	Delay SPDT + Intantenous SPDT	On delay	480,000
TIMER ĐA CHỨC NĂNG						
	GT3A-1AF20	0.1s-180h	100-240V AC	Delay SPDT	On Delay Interval On Cycle On Cycle Off	685,000
	GT3A-2AF20		100-240V AC	Delay SPDT		747,000
	GT3A-2AD24		24V AC/DC	Intantenous SPDT		747,000
	GT3A-3AF20		100-240V AC	Delay DPDT		747,000
	GT3A-3AD24		24V DC			747,000
TIMER OFF DELAY						
	GT3F-1AF20	0.1s-600s	100-240V AC	Delay SPDT	Off Delay	1,145,000
	GT3F-1AD24		24V AC/DC			1,145,000
	GT3F-2AF20		100-240V AC	Delay DPDT	Off Delay	1,145,000
	GT3F-2AD24		24V AC/DC			1,145,000
TIMER ĐA CHỨC NĂNG LOẠI SAO - TAM GIÁC						
	GT3S-1AF20	Y: 0.05 - 100s Y-Δ: 0.05s	100-240V AC	Delayed Δ: SPST-NO Y: SPST-NO	Sao - Tam Giác	989,000
	GT3S-2AF20	0.1s 0.25s 0.5s	100-240V AC	Delayed Δ: SPST-NO Y: SPST-NO Instantaneous SPST-NO		1,031,000
TIMER ĐA CHỨC NĂNG LOẠI TIMER ĐÔI						
	GT3W-A11AF20N	T1: 0.1s-6h T2 : 0.1s-6h	100-240V AC	Delay SPDT + Delay SPDT	Sequential Start Coarse/Fine Adjustment Instantaneous Cycle Cycle Cycle Inversion Interval ON Interval ON Delay Sequential Interval	2,066,000
	GT3W-A11AD24N		24V AC/DC			2,066,000
	GT3W-A33AF20N	T1: 0.1s-300h T2: 0.1s-300h	100-240V AC			2,066,000
TIMER KÍCH THƯỚC NHỎ - LOẠI CHÂN DẸP						
	GT5Y-2SN6A200	6s/60s/6m/60m	200-240V AC	DPDT	On Delay	601,000
	GT5Y-2SN6D24	6s/60s/6m/60m	24V DC			601,000
	GT5Y-4SN6A200	6s/60s/6m/60m	200-240V AC	4PDT		617,000
	GT5Y-4SN6D24	6s/60s/6m/60m	24V DC			617,000
TIMER KÍCH THƯỚC NHỎ - LOẠI CHÂN TRÒN						
	GT5P-N60SA200	60s	200-240V AC	SPDT	On Delay	455,000
	GT5P-N10MA200	10m				455,000
	GT5P-N60SAD24	60s	24V AC/DC			455,000
	GT5P-N10MAD24	10m				455,000

	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
ĐỂ RELAY			
	SJ1S-05B	Để cho RJ1S	51,000
	SJ2S-05B	Để cho RJ2S	58,000
	SM2S-05D	Để cho RM2S & RU2S	41,000
	SY4S-05D	Để cho RY4S & RU4S	45,000
	SR2P-06A	Để cho RR2P	48,000
	SH2B-05A	Để cho RH2B	62,000
	SH4B-05A	Để cho RH4B	107,000
ĐỂ TIMER			
	SR2P-06A	Loại 8 chân tròn (dùng cho GE1A; GT3A-1,2,3; GT3F; GT3S; GT3W; GT5P)	48,000

BỘ NGUỒN	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
PS6R			
	PS6R-F24	120W (5A/ 24VDC output)	6,368,000
	PS6R-G24	240W (10A/ 24VDC output)	7,873,000
	PS6R-J24	480W (20A/ 24VDC output)	9,791,000
	PS9Z-6RM1	DC-DC Converter, Output: +5V, 2A, 10W	1,210,000
	PS9Z-6RM2	DC-DC Converter, Output: +12V, 1A, 12W	1,129,000
	PS9Z-6RM3	DC-DC Converter, Output: +5V, 1A/-5V, 1A, 10W	1,419,000
	PS9Z-6RM4	DC-DC Converter, Output: +15V, 0.4A/-15V, 0.4A, 12W	1,355,000
	PS9Z-6RM5	DC-DC Converter, Output: +5V, 1A/+12V, 0.5A, 11W	1,389,000
	PS9Z-6RM6	DC-DC Converter, Output: +12V, 0.5A/-12V, 0.5A, 12W	1,557,000
	PS9Z-6RS1	Terminal mở rộng	469,000
	PS9Z-6R1F	Gía đỡ gắn phía sau	66,000
	PS9Z-6R2F	Gía đỡ gắn bên hông	94,000
	PS9Z-6CPN05	Terminal cover	119,000

BỘ NGUỒN	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT			ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		ĐIỆN ÁP VÀO	ĐIỆN ÁP RA	DÒNG ĐIỆN RA	
	PS5R-SB05	85 to 264V AC 100 to 370V DC	5V	2A	1,364,000
	PS5R-SB12		12V	1.2A	1,275,000
	PS5R-SB24		24V	0.65A	1,275,000
	PS5R-SC12		12V	2.5A	1,496,000
	PS5R-SC24		24V	1.3A	1,496,000
	PS5R-SD24		24V	2.5A	2,023,000
	PS5R-SE24		24V	3.75A	2,816,000
	PS5R-SF24	85 to 264V AC	24V	5A	3,871,000
	PS5R-SG24	100 to 350V DC	24V	10A	5,278,000



HƯỚNG DẪN CHỌN MÃ HÀNG

SLC30N - 0405 - DD2FB -

30: Ø30
40: Ø40Viền
Đen

Dòng / Cột		Mô tả		Mã	Cấp điện áp	Kích thước	Màu đèn
Số dòng	Số cột	ĐÈN LED	Trực tiếp (A,G,R,W,Y)	DD	6 : 6V AC/DC 1 : 12V AC/DC 2 : 24V AC/DC	Cỡ F: Ø30: 30 x 30 mm Ø40: 40 x 40 mm	A : Hổ phách G : Xanh lá cây R : Đỏ S : Xanh da trời W : Trắng Y : Vàng
01	01		Trực tiếp (S)	DDA	2 : 24V AC/DC		
02	02		Có biến thế (A,G,R,W,Y)	TD	1 : 100/110 VAC 2 : 200/220 VAC	Cỡ H: Ø30: 30 x 60 mm Ø40: 40 x 80 mm	
03	03		Có biến thế (S)	TDA	1 : 100/110 VAC 2 : 200/220 VAC		
04	04		DC - DC	CD	1 : 110 VDC	Cỡ L: Ø30: 30 x 90 mm Ø40: 40 x 120 mm	
05	05	ĐÈN NEON	Trực tiếp	DS/DE	6 : 5-6V AC/DC 8 : 12-18V AC/DC 2 : 18-24V AC/DC 3 : 24-30V AC/DC		
06	06		Có biến thế	TS/TE	1 : 100/110 VAC 2 : 200/220 VAC	Cỡ V: Ø30: 60 x 30 mm Ø40: 80 x 40 mm	
07	07		Có điện trở	RS/RE	1 : 110 VAC/DC		
08	08	* Chú ý: - DS/TS/RS là mã của loại Ø30 - DE/TE/RE là mã của loại Ø40					
09	09					Cỡ G: Ø30: 60 x 60 mm Ø40: 80 x 80 mm	
10	10					Cỡ C: Ø30: (15 x 30 mm) x 2 Ø40: (20 x 40 mm) x 2	
11	11						
12	12						
13	13						
14	14						
15	15						
16	16						
17	17						
18	18						
19	19						
20	20						
21	21						
22	22						
23	23						
24	24						
25	25						
26	26						

* Chú ý: - DS/TS/RS là mã của loại Ø30
- DE/TE/RE là mã của loại Ø40

VÍ DỤ: SLC30N-0405-DD2FB-W5, R5, G10 (Đèn hiển thị 30, 4 hàng 5 cột, đèn Led 24V, 5 ô trắng, 5 ô đỏ, 10 ô xanh)

(*) Liên hệ đại lý gần nhất để được tư vấn kỹ hơn.

SỐ CỬA SỔ	DD (Led trực tiếp) ĐƠN GIÁ (VNĐ)	TD (Led có biến thế) ĐƠN GIÁ (VNĐ)	DS (Neon trực tiếp) ĐƠN GIÁ (VNĐ)	TS (Neon có biến thế) ĐƠN GIÁ (VNĐ)
SLC30				
1	980,000	1,208,000	376,000	622,000
2	2,152,000	2,604,000	607,000	1,024,000
3	3,132,000	3,812,000	817,000	1,441,000
4	4,050,000	4,957,000	963,000	1,797,000
5	5,030,000	6,163,000	1,172,000	2,213,000
6	6,010,000	7,370,000	1,379,000	2,630,000
7	6,991,000	8,577,000	1,587,000	3,047,000
8	7,971,000	9,786,000	1,797,000	3,464,000
9	8,951,000	10,991,000	2,004,000	3,882,000
10	9,931,000	12,198,000	2,213,000	4,298,000
11	10,912,000	13,406,000	2,422,000	4,716,000
12	11,892,000	14,614,000	2,630,000	5,132,000
13	12,872,000	15,819,000	2,839,000	5,550,000
14	13,852,000	17,027,000	3,047,000	5,966,000
15	14,832,000	18,234,000	3,256,000	6,383,000
16	15,813,000	19,440,000	3,464,000	6,800,000
17	16,793,000	20,647,000	3,673,000	7,216,000
18	17,773,000	21,855,000	3,882,000	7,634,000
19	18,753,000	23,062,000	4,090,000	8,051,000
20	19,733,000	24,269,000	4,298,000	8,468,000
> 20	*	*	*	*

CPU	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT				ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Nguồn Cấp	Số I/O	Ngõ vào	Ngõ ra	
FC5A CPU, Made In Japan						
	FC5A-D16RK1	24V DC	16	8	6 relay, 2 transistor sink	10,930,000
	FC5A-D16RS1	24V DC	16	8	6 relay, 2 transistor source	10,930,000
	FC5A-D32K3	24V DC	32	16	16 transistor sink	16,033,000
	FC5A-D32S3	24V DC	32	16	16 transistor source	16,033,000
	FC5A-C10R2C	24V DC	10	6	4 relay	4,736,000
	FC5A-C10R2	100-240V AC	10	6	4 relay	4,736,000
	FC5A-C16R2C	24V DC	16	9	7 relay	6,558,000
	FC5A-C16R2	100-240V AC	16	9	7 relay	6,558,000
	FC5A-C24R2C	24V DC	24	14	10 relay	8,382,000
	FC5A-C24R2	100-240V AC	24	14	10 relay	8,382,000
FC4A CPU, Made In Japan						
	FC4A-D20RK1	24V DC	20	12	6 relay, 2 transistor sink	9,368,000
	FC4A-D20RS1	24V DC	20	12	6 relay, 2 transistor source	9,368,000
	FC4A-D20K3	24V DC	20	12	8 transistor sink	8,829,000
	FC4A-D20S3	24V DC	20	12	8 transistor source	8,829,000
	FC4A-D40K3	24V DC	40	24	16 transistor sink	15,781,000
	FC4A-D40S3	24V DC	40	24	16 transistor source	15,781,000
	FC4A-C10R2C	24V DC	10	6	4 relay	4,385,000
	FC4A-C10R2	100-240V AC	10	6	4 relay	4,385,000
	FC4A-C16R2C	24V DC	16	9	7 relay	6,194,000
	FC4A-C16R2	100-240V AC	16	9	7 relay	6,194,000
	FC4A-C24R2C	24V DC	24	14	10 relay	8,120,000
	FC4A-C24R2	100-240V AC	24	14	10 relay	8,120,000

KHỐI MỞ RỘNG	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT			ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Số I/O	Ngõ vào	Ngõ ra	
KHỐI MỞ RỘNG IN/OUT, Made In Japan					
	FC4A-N08B1	8 (8 in)	24V DC	—	2,217,000
	FC4A-N16B1	16 (16 in)	24V DC	—	3,663,000
	FC4A-R081	8 (8 out)	—	relay	3,196,000
	FC4A-R161	16 (16 out)	—	relay	4,553,000
	FC4A-M08BR1	8 (4 in/4 out)	24V DC	relay	3,109,000
	FC4A-M24BR2	24 (16 in/8 out)	24V DC	relay	7,764,000

CPU + HMI	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT						ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Nguồn Cấp	Số I/O	Ngõ vào	Ngõ ra	Giao Tiếp	Màn Hình	
FT1A Touch								
	FT1A-M12RA-W	24VDC	12	8	4 ngõ ra relay 10A	USB-A USB-mini B RS232C RS422/485 Ethernet	STN Trắng đen	11,565,000
	FT1A-M12RA-B							11,565,000
	FT1A-M12RA-S							11,565,000
	FT1A-C12RA-W						TFT 65,536 màu	13,945,000
	FT1A-C12RA-B							13,945,000
	FT1A-C12RA-S							13,945,000

CPU	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT				GIAO TIẾP		ĐƠN GIÁ
		Nguồn Cấp	Số I/O	Ngõ vào	Ngõ ra	USB mini	Ethernet	
FT1A Pro								
	FT1A-H12RA	24VDC	12	8	4	có	-	4,799,000
	FT1A-H24RA		24	16	8	có	có	7,057,000
	FT1A-H40RKA		40	24	16	có	có	9,290,000
	FT1A-H40RSA		40	24	16	có	có	9,290,000
	FT1A-H48KA		48	30	18	có	có	12,612,000
	FT1A-H48SA		48	30	18	có	có	12,612,000
	FT1A-H12RC	100-240VAC	12	8	4	có	-	4,799,000
	FT1A-H24RC		24	16	8	có	có	7,057,000
	FT1A-H40RC		40	24	16	có	có	10,891,000
	FT1A-H48KC		48	30	18	có	có	12,612,000
FT1A-H48SC	48		30	18	có	có	12,612,000	
FT1A Lite								
	FT1A-B12RA	24VDC	12	8	4	có	-	4,199,000
	FT1A-B24RA		24	16	8	có	có	6,175,000
	FT1A-B40RKA		40	24	16	có	có	8,161,000
	FT1A-B40RSA		40	24	16	có	có	8,161,000
	FT1A-B48KA		48	30	18	có	có	11,207,000
	FT1A-B48SA		48	30	18	có	có	11,207,000
	FT1A-B12RC	100-240VAC	12	8	4	có	-	4,199,000
	FT1A-B24RC		24	16	8	có	có	6,175,000
	FT1A-B40RC		40	24	16	có	có	9,935,000
	FT1A-B48KC		48	30	18	có	có	11,207,000
	FT1A-B48SC		48	30	18	có	có	11,207,000



MÀN HÌNH	MÃ HÀNG	VIỀN	KÍCH THƯỚC	LOẠI	MÀU	CÔNG GIAO TIẾP	ETHERNET	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
LOẠI HG2G, Made In Japan								
	HG2G-SB22TF-W	Xám trắng	5.7 inch	STN	Trắng đen	RS232C/485 (422)	có	14,088,000
	HG2G-SB22TF-B	Đen					có	14,088,000
	HG2G-SB22TF-S	Bạc					có	14,088,000
	HG2G-SB22VF-W	Xám trắng					—	10,670,000
	HG2G-SB22VF-B	Đen					—	10,670,000
	HG2G-SB22VF-S	Bạc					—	10,670,000
	HG2G-5ST22TF-W	Xám trắng	5.7 inch	TFT	256 màu	RS232C/485 (422) USB	có	17,855,000
	HG2G-5ST22TF-B	Đen					có	17,855,000
	HG2G-5ST22TF-S	Bạc					có	17,855,000
	HG2G-5ST22VF-W	Xám trắng					—	14,271,000
	HG2G-5ST22VF-B	Đen					—	14,271,000
	HG2G-5ST22VF-S	Bạc					—	14,271,000
LOẠI HG3G / HG4G								
	HG3G-8JT22TF-B	Đen	8.4 inches	TFT	65,536 màu	RS232C/485 (422) LAN USB1 USB2 SD Memory Card	Có	42,955,000
	HG3G-8JT22TF-W	Xám trắng						42,955,000
	HG3G-8JT22MF-B	Đen						45,930,000
	HG3G-8JT22MF-W	Xám trắng						45,930,000
	HG3G-AJT22TF-B	Đen	10.4 inches					48,763,000
	HG3G-AJT22TF-W	Xám trắng						48,763,000
	HG3G-AJT22MF-B	Đen						51,440,000
	HG3G-AJT22MF-W	Xám trắng						51,440,000
	HG4G-CJT22TF-W	Xám trắng	12.1 inch	TFT	65,536 màu	RS232C/485 (422) LAN USB1 USB2 SD Memory Card	Có	54,950,000
	HG4G-CJT22MF-B	Đen						57,100,000